

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SƯ ĐỒNG NAI

Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-36

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600986703 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/12/2021 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thành Trung	Chủ tịch
Ông Hồ Văn Nhã	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Ông Hoàng Trọng Phước Khánh	Thành viên
Ông Lê Cao Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Văn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Văn Nhã	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Văn	Phó Giám đốc
Ông Đặng Hoàng Lâm	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thảo	Trưởng ban kiểm soát viên chuyên trách
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên
Bà Huỳnh Trúc Nhi	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Hồ Văn Nhã

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai được lập ngày 19 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty con - Công ty TNHH Dokraco. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1

Kiểm toán viên

Phạm Văn Sang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2020-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		93.595.795.248	51.087.580.688
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.661.361.535	6.006.439.342
111	1. Tiền		19.661.361.535	6.006.439.342
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.000.000.000	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		54.527.172.771	35.818.539.840
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.446.458.322	20.476.240.786
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	211.157.199	539.561.697
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	32.189.432.983	15.122.613.090
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(319.875.733)	(319.875.733)
140	IV. Hàng tồn kho	9	14.149.621.423	3.989.772.771
141	1. Hàng tồn kho		14.149.621.423	3.989.772.771
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.257.639.519	272.828.735
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	7.566.562	11.316.928
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.271.238.950	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	978.834.007	261.511.807
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		851.118.718	994.352.475
220	II. Tài sản cố định		686.131.879	859.244.107
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	686.131.879	859.244.107
222	- Nguyên giá		9.797.781.317	10.476.468.388
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.111.649.438)	(9.617.224.281)
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	29.400.000	29.400.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.400.000	29.400.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		135.586.839	105.708.368
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	135.586.839	105.708.368
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		94.446.913.966	52.081.933.163

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		68.400.356.100	26.978.276.379
310	I. Nợ ngắn hạn		68.400.356.100	26.978.276.379
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	15.822.126.660	5.873.170.058
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	34.192.164.392	836.845.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	817.068.772	234.696.062
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	65.651.380	64.325.964
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.158.048.733	1.889.088.190
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	14.345.296.163	18.080.151.105
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.046.557.866	25.103.656.784
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	26.046.557.866	25.103.656.784
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		21.332.710.000	21.332.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		21.332.710.000	21.332.710.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		540.483.262	540.483.262
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19	441.850.691	329.026.729
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2.423.912.917	2.423.912.917
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.307.600.996	477.523.876
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		50.142.953	49.751.873
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.257.458.043	427.772.003
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		94.446.913.966	52.081.933.163

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Quốc Thắng

Trần Quốc Thắng

Giám đốc

Hồ Văn Nhã

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	115.802.028.443	60.131.224.197
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		233.616.364	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		115.568.412.079	60.131.224.197
11	4. Giá vốn hàng bán	22	106.860.229.671	53.893.388.880
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.708.182.408	6.237.835.317
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	42.396.663	265.143.146
22	7. Chi phí tài chính	24	1.117.411.458	832.206.320
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.117.410.891	831.837.623
25	9. Chi phí bán hàng		6.000.000	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.250.757.701	5.273.731.438
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.376.409.912	397.040.705
31	12. Thu nhập khác	26	249.077.273	207.600.000
32	13. Chi phí khác	27	26.660.297	8.453.844
40	14. Lợi nhuận khác		222.416.976	199.146.156
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.598.826.888	596.186.861
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	341.368.845	168.414.858
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.257.458.043	427.772.003
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1.257.458.043	427.772.003
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	589	201

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Quốc Thắng

Trần Quốc Thắng

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Giám đốc

Hồ Văn Nhã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.598.826.888	596.186.861
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		173.112.228	249.403.557
04	2. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.200.433)	(5.986.780)
05	3. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(286.269.350)	(259.147.504)
06	4. Chi phí lãi vay		1.117.410.891	831.837.623
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.597.880.224	1.412.293.757
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.920.818.048)	(3.032.387.075)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.159.848.652)	919.292.638
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		44.938.372.017	(11.525.378.265)
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(26.128.105)	(2.920.397)
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(1.120.725.657)	(771.645.195)
15	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(81.080.497)	(123.065.294)
17	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(726.723)	(88.751.656)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.226.924.559	(13.212.561.487)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		249.077.273	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.000.000.000)	(3.300.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.000.000.000	8.300.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(100.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		260.816.044	500.019.091
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.509.893.317	5.499.919.091
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		52.941.650.085	41.859.619.611
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(56.676.505.027)	(31.291.666.227)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(465.501.410)	(598.464.115)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.200.356.352)	9.969.489.269
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13.536.461.524	2.256.846.873

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		6.006.439.342	3.174.415.325
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		118.460.669	575.177.144
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>19.661.361.535</u>	<u>6.006.439.342</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Quốc Thắng

Trần Quốc Thắng

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Giám đốc

Hồ Văn Nhã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xi nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xi nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xi nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600986703 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/12/2021 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 21.332.710.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21.332.710.000 VND; tương đương 2.133.271 cổ phần, mệnh giá một cổ phần: 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 42 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 44 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Thi công công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Tư vấn thiết kế, giám sát, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ, lắp đặt hệ thống điện; hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng nhà các loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2023, nhu cầu đầu tư công cho các dự án xây lắp hạ tầng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tăng mạnh nên Công ty đã ký kết được nhiều hợp đồng thi công mới, điều này làm cho doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 55,67 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 92,58%) và giá vốn hàng bán tăng 52,97 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 98,28%) so với năm 2022.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100%	100%	Xây dựng công trình
Công ty TNHH Dokraco	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Xây dựng công trình
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse (*)	Nước CHDC Nhân dân Lào	100%	100%	Xây dựng công trình

(*) Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	6.130.481.303	3.057.124.893
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.530.880.232	2.949.314.449
	19.661.361.535	6.006.439.342

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	3.000.000.000	-	5.000.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 3.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất 3,4%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	29.400.000	-	29.400.000	-
	29.400.000	-	29.400.000	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	1,00%	1,00%	Tài chính, tín dụng

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	15.885.323.070	-	15.361.959.256	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	13.115.251.613	-	8.974.846.029	-
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	2.636.563.807	-	3.194.588.330	-
- Công ty TNHH Phước Hòa Kampong Thom	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	133.507.650	-	549.819.626	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Krong Buk - Ratanakiri	-	-	2.642.705.271	-
Bên khác	6.561.135.252	(319.875.733)	5.114.281.530	(319.875.733)
- Công ty Cổ phần LOTHAMILK	4.364.679.722	-	-	-
- Ban quản lý Dự án huyện Trảng Bom	914.799.797	-	1.163.151.797	-
- Ban quản lý Dự án huyện Cẩm Mỹ	460.466.000	-	3.158.988.000	-
- Khác	821.189.733	(319.875.733)	792.141.733	(319.875.733)
	22.446.458.322	(319.875.733)	20.476.240.786	(319.875.733)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Xây dựng Long Thiên Vương	-	-	448.800.000	-
- Công Ty Luật Trách Nhiệm Hữu Hạn VG	140.000.000	-	-	-
- Khác	71.157.199	-	90.761.697	-
	211.157.199	-	539.561.697	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu lãi tiền gửi	-	-	223.789.041	-
- Phải thu các khoản bảo hiểm	67.371.800	-	70.291.420	-
- Phải thu về tạm ứng	31.637.398.732	-	14.741.316.529	-
- Ký cược, ký quỹ	75.500.000	-	34.200.000	-
- Lợi nhuận được chia	5.932.830	-	5.767.756	-
- Phải thu khác	403.229.621	-	47.248.344	-
	32.189.432.983	-	15.122.613.090	-
<i>a.2) Chi tiết theo đối tượng</i>				
- Ông Đặng Thành Chí	22.499.863.500	-	3.377.360.000	-
- Ông Phạm Duy Long	2.457.020.000	-	4.384.440.000	-
- Các đối tượng khác	7.232.549.483	-	7.360.813.090	-
	32.189.432.983	-	15.122.613.090	-
<i>b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	-	-	34.200.000	-
- Ông Nguyễn Duy Văn	-	-	310.300.000	-
- Ông Đặng Hoàng Lâm	-	-	81.000.000	-
	-	-	425.500.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Đồng Trí	60.290.000	-	60.290.000	-
+ UBND xã Hàng Gòn	84.540.733	-	84.540.733	-
+ UBND xã Nhân Nghĩa	117.240.000	-	117.240.000	-
+ DNTN Nguyễn Hương	44.000.000	-	44.000.000	-
+ UBND xã Xuân Đông	13.805.000	-	13.805.000	-
	319.875.733	-	319.875.733	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	342.474.378	-	1.654.570.615	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.807.147.045	-	2.335.202.156	-
	14.149.621.423	-	3.989.772.771	-

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	1.672.726	2.692.120
Chi phí sửa chữa	5.189.836	3.325.808
Chi phí bảo hiểm, đăng kiểm xe	704.000	4.575.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	724.000
	7.566.562	11.316.928
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	106.642.417	68.995.917
Chi phí sửa chữa	6.828.760	32.683.798
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.115.662	4.028.653
	135.586.839	105.708.368

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai
Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	6.338.735.711	860.784.882			3.072.995.022		203.952.773		10.476.468.388
- Thanh lý, nhượng bán	-	(198.850.000)			(481.478.571)		-		(680.328.571)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-			-		1.641.500		1.641.500
Số dư cuối năm	6.338.735.711	661.934.882			2.591.516.451		205.594.273		9.797.781.317
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	5.812.675.406	860.784.882			2.755.953.927		187.810.066		9.617.224.281
- Khấu hao trong năm	71.883.000	-			92.865.588		8.363.640		173.112.228
- Thanh lý, nhượng bán	-	(198.850.000)			(481.478.571)		-		(680.328.571)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-			-		1.641.500		1.641.500
Số dư cuối năm	5.884.558.406	661.934.882			2.367.340.944		197.815.206		9.111.649.438
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	526.060.305	-			317.041.095		16.142.707		859.244.107
Tại ngày cuối năm	454.177.305	-			224.175.507		7.779.067		686.131.879

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 686.131.879 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.676.812.659 VND.



Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai
Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	18.080.151.105	18.080.151.105	52.941.650.085	56.676.505.027	14.345.296.163	14.345.296.163
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (Công ty mẹ) ⁽¹⁾	9.227.806.290	9.227.806.290	29.323.751.654	32.235.364.237	6.516.193.707	6.516.193.707
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc (Công ty con) ⁽²⁾	8.852.344.815	8.852.344.815	23.417.898.431	24.441.140.790	7.829.102.456	7.829.102.456
	<u>18.080.151.105</u>	<u>18.080.151.105</u>	<u>52.941.650.085</u>	<u>56.676.505.027</u>	<u>14.345.296.163</u>	<u>14.345.296.163</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 300190463/2024-HĐCVHM/NHCT680-DORUCON ngày 10/01/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 300190463/2022-HĐCVHM/NHCT680-DORUCON ngày 22/12/2022;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/12/2024;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 6.516.193.707 VND;

Các hình thức bảo đảm tiền vay:

- + Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01.300190463/2019/HĐBĐ/NHCT680 ngày 25/04/2019: Thế chấp quyền tài sản/quyền đòi nợ phát sinh theo từng Hợp đồng kinh tế/thi công do chi nhánh tài trợ vốn;
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01.14.0463/HĐTC-NC-VKT-DORUCON ngày 28/4/2017: Toàn bộ nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty tại xã Xuân Lập, huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;
- + Hợp đồng thế chấp động sản số 02.14.0463/HĐTC-MMTB-PVTY-DORUCON ngày 19/03/2014: Toàn bộ phương tiện vận tải, truyền dẫn và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 300215372/2023-HĐCVHM/NHCT680- ANRUCON ngày 17/08/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 17/08/2023 đến ngày 17/08/2024;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền thu nợ tại các công trình Công ty thi công thực hiện;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 7.829.102.456 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Cường Đạt Thịnh	2.834.422.200	2.834.422.200	2.945.223.312	2.945.223.312
- Công ty TNHH MTV Nam Khoa Thanh	1.671.851.100	1.671.851.100	849.154.520	849.154.520
- Công ty TNHH Vận Tài Hoàng Tiến Quân	3.323.118.000	3.323.118.000	-	-
- Công Ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tấn Lộc	719.653.700	719.653.700	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bê tông Đồng Tiến	650.125.000	650.125.000	270.430.000	270.430.000
- Phải trả các đối tượng khác	6.622.956.660	6.622.956.660	1.808.362.226	1.808.362.226
	15.822.126.660	15.822.126.660	5.873.170.058	5.873.170.058

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	34.192.164.392	836.845.000
- Ban Quản lý Dự án huyện Trảng Bom	-	836.845.000
- Ban Quản lý Dự án huyện Thống Nhất	25.102.771.000	-
- Ban Quản lý Dự án huyện Long Thành	6.141.891.392	-
- Người mua trả tiền trước khác	2.947.502.000	-
	34.192.164.392	836.845.000

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	261.511.807	138.611.561	3.579.986.915	3.835.443.547	-	838.616.527	460.259.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	96.084.501	341.368.845	81.080.497	436.274	-	356.809.123
Thuế nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	384.814.722	525.032.202	-	140.217.480	-
	261.511.807	234.696.062	4.306.170.482	4.441.556.246	436.274	978.834.007	817.068.772

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số dư tại ngày 31/12/2023 chưa bao gồm khoản thuế phải nộp bổ sung và bị phạt trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 của Công ty con - Công ty TNHH Dokracor với số tiền 651.132,25 USD tương ứng 15.990.649.545 VND theo Biên bản ghi nhớ số 0545 ngày 09/02/2022 của Tổng cục thuế Vương quốc Campuchia. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với cơ quan thuế tại Vương quốc Campuchia và sẽ thực hiện ghi nhận khoản thuế này sau khi kết thúc quá trình làm việc. Đồng thời hiện tại Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	60.857.866	64.172.632
- Chi phí phải trả khác	4.793.514	153.332
	65.651.380	64.325.964

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	204.587.040	203.679.440
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	59.082.685	97.929.895
- Phải trả thuế lợi tức trên lợi nhuận sau thuế	1.621.635.008	1.575.814.855
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.272.744.000	11.664.000
	3.158.048.733	1.889.088.190
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Ông Nguyễn Ngọc Đông	850.000.000	-
- Ông Nguyễn Thanh Bình	350.000.000	-
- Các đối tượng khác	1.958.048.733	1.889.088.190
	3.158.048.733	1.889.088.190

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai
Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	21.332.710.000	540.483.262	2.423.912.917	(241.192.974)	726.149.528	24.782.062.733
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	427.772.003	427.772.003
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(639.981.300)	(639.981.300)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(36.416.355)	(36.416.355)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	570.219.703	-	570.219.703
Số dư cuối năm trước	21.332.710.000	540.483.262	2.423.912.917	329.026.729	477.523.876	25.103.656.784
Số dư đầu năm nay	21.332.710.000	540.483.262	2.423.912.917	329.026.729	477.523.876	25.103.656.784
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.257.458.043	1.257.458.043
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(426.654.200)	(426.654.200)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(726.723)	(726.723)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	112.823.962	-	112.823.962
Số dư cuối năm nay	21.332.710.000	540.483.262	2.423.912.917	441.850.691	1.307.600.996	26.046.557.866

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 88/NQ/XDCSĐN ngày 10/05/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	427.380.923
Chia cổ tức	99,83	426.654.200
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,17	726.723

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2023 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2023 VND
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	29,00	6.186.660.000	29,00	6.186.660.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	12,50	2.666.660.000	12,50	2.666.660.000
- Các cổ đông khác	58,50	12.479.390.000	58,51	12.479.390.000
	100	21.332.710.000	100	21.332.710.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	21.332.710.000	21.332.710.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	21.332.710.000	21.332.710.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	97.929.895	56.412.710
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	426.654.200	639.981.300
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	426.654.200	639.981.300
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(465.501.410)	(598.464.115)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(465.501.410)	(598.464.115)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	59.082.685	97.929.895

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.133.271	2.133.271
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.133.271	2.133.271
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.133.271	2.133.271
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.423.912.917	2.423.912.917
	2.423.912.917	2.423.912.917

19 . CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	329.026.729	(241.192.974)
Số tăng trong năm	112.823.962	570.219.703
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	112.823.962	570.219.703
Số giảm trong năm	-	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
Số dư cuối năm	441.850.691	329.026.729

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng làm việc. Diện tích khu đất thuê là 59.922 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	243.244,12	128.885,30

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án huyện Tân Phú	103.951.857	103.951.857
	103.951.857	103.951.857

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	115.172.023.367	59.766.488.908
Doanh thu cung cấp dịch vụ	630.005.076	364.735.289
	115.802.028.443	60.131.224.197
	32.146.165.892	46.251.751.872

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	106.515.429.129	53.605.786.617
Giá vốn cung cấp dịch vụ	344.800.542	287.602.263
	106.860.229.671	53.893.388.880
Trong đó: Tổng giá trị mua vào với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	-	7.115.120

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	31.606.077	253.461.504
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.586.000	5.686.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.153	8.862
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.200.433	5.986.780
	42.396.663	265.143.146

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.117.410.891	831.837.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	567	368.697
	1.117.411.458	832.206.320

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	483.664.905	434.462.385
Chi phí nhân viên quản lý	2.925.487.940	3.168.779.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.246.640	141.802.532
Thuế, phí, lệ phí	516.487.184	557.579.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.168.828.127	308.581.356
Chi phí khác bằng tiền	1.076.042.905	662.525.671
	6.250.757.701	5.273.731.438

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	249.077.273	-
Thu nhập khác	-	207.600.000
	249.077.273	207.600.000

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	7.403.094
Chi phí khác	26.660.297	1.050.750
	26.660.297	8.453.844

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	153.299.357	26.127.922
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	188.069.488	142.286.936
- Công ty TNHH Dokraco	-	14.316.362
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	188.069.488	127.970.574
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	341.368.845	168.414.858
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	96.084.501	51.764.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(81.080.497)	(123.065.294)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	436.274	(1.029.339)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	356.809.123	96.084.501

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.257.458.043	427.772.003
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.257.458.043	427.772.003
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.133.271	2.133.271
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	589	201

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.398.320.848	36.056.065.728
Chi phí nhân công	19.281.221.722	14.818.533.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173.112.228	249.403.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.108.092.374	6.419.766.798
Chi phí khác bằng tiền	1.628.185.089	1.245.655.410
	124.588.932.261	58.789.425.065

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	13.530.880.232	-	-	13.530.880.232
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.316.015.572	-	-	54.316.015.572
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
	70.846.895.804	-	-	70.846.895.804

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	2.949.314.449	-	-	2.949.314.449
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.278.978.143	-	-	35.278.978.143
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	43.228.292.592	-	-	43.228.292.592

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	14.345.296.163	-	-	14.345.296.163
Phải trả người bán, phải trả khác	18.980.175.393	-	-	18.980.175.393
Chi phí phải trả	65.651.380	-	-	65.651.380
	33.391.122.936	-	-	33.391.122.936
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	18.080.151.105	-	-	18.080.151.105
Phải trả người bán, phải trả khác	7.762.258.248	-	-	7.762.258.248
Chi phí phải trả	64.325.964	-	-	64.325.964
	25.906.735.317	-	-	25.906.735.317

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	52.941.650.085	41.859.619.611
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	56.676.505.027	31.291.666.227

33 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng công trình, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước CHDCND Lào	Vương quốc Campuchia	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
		VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	115.568.412.079	-	-	115.568.412.079
Tài sản bộ phận	88.514.720.646	3.923.673	5.928.269.647	94.446.913.966

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Cùng được góp vốn bởi cổ đông lớn của Công ty - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	Cùng được góp vốn bởi cổ đông lớn của Công ty - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai
Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Nai Kratie	Cùng được góp vốn bởi cổ đông lớn của Công ty - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai
Công ty TNHH Phát triển Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Cùng thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần
Ông Hồ Văn Nhĩ	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Lê Cao Sơn	Cổ đông kiêm Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Văn	Cổ đông kiêm Phó Giám đốc
Ông Đặng Hoàng Lâm	Cổ đông kiêm Phó Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.146.165.892	46.251.751.872
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	32.146.165.892	33.911.551.059
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	-	10.526.746.425
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Nai Kratie	-	1.431.636.206
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	-	381.818.182
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	-	7.115.120
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	-	7.115.120
Tạm ứng	341.022.000	1.674.657.000
- Ông Nguyễn Duy Văn	55.000.000	1.422.150.000
- Ông Lê Cao Sơn	156.022.000	229.507.000
- Ông Đặng Hoàng Lâm	130.000.000	23.000.000
Hoàn ứng	497.472.000	1.671.657.000
- Ông Nguyễn Duy Văn	276.800.000	1.422.150.000
- Ông Lê Cao Sơn	144.672.000	229.507.000
- Ông Đặng Hoàng Lâm	21.000.000	20.000.000
- Ông Nguyễn Duy Văn	55.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	823.017.000	629.696.000
- Ông Lê Thành Trung	24.000.000	24.000.000
- Ông Hồ Văn Nhã	187.571.000	168.572.000
- Ông Nguyễn Văn Quang	18.000.000	18.000.000
- Ông Hoàng Trọng Phước Khánh	18.000.000	18.000.000
- Ông Lê Cao Sơn	129.847.000	112.524.000
- Ông Nguyễn Duy Văn	156.533.000	139.614.000
- Ông Đặng Hoàng Lâm	150.533.000	112.462.000
- Ông Trần Quốc Thắng	138.533.000	18.262.000
- Ông Trần Khoa Nguyên	-	18.262.000

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban Kiểm soát		270.730.000	223.138.000
- Ông Nguyễn Văn Thảo	Trưởng ban kiểm soát	138.533.000	110.614.000
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
- Bà Huỳnh Trúc Nhi	Thành viên Ban kiểm soát	120.197.000	100.524.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Trần Quốc Thắng

Kế toán trưởng

Trần Quốc Thắng

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Giám đốc

Hồ Văn Nhà